



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã		Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán ngân sách xã năm 2025 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.861	60.988	5.271	5.271	67.132	66.259
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	3.310	2.437	-	-	3.310	2.437
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.551	58.551	5.271	5.271	63.822	63.822
1	Bổ sung cân đối	23.709	23.709	99	99	23.808	23.808
2	Bổ sung mục tiêu	34.842	34.842	5.172	5.172	40.014	40.014
-	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	23.839	23.839	8.167	8.167	32.006	32.006
-	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã	7.093	7.093	-6.201	-6.201	892	892
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	3.605	3.605			3.605	3.605
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	63	63			63	63
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp NSTW)	193	193			193	193
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	49	49			49	49
-	Kinh phí tiếp tục thực hiện biên soạn "Lịch sử truyền thống Anh hùng cách mạng xã Ia Ko, giai đoạn 1945-2020"			463	463	463	463
-	Kinh phí để thực hiện mua sắm các thiết bị đầu cuối, thiết bị định tuyến/tường lửa, phục vụ kết nối đến Trung tâm tỉnh thuộc hệ thống Hạ tầng truyền thông ngành Tài chính			123	123	123	123
-	Kinh phí hoàn ứng chợ trung tâm xã Ia Hlốp			1.410	1.410	1.410	1.410
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025, theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (xã Ia Ko cũ)			144	144	144	144
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025, theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (xã Ia Hlốp cũ)			177	177	177	177
-	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc BCH quân sự xã			100	100	100	100
-	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019			78	78	78	78
-	Chi khen thưởng, chi khác			60	60	60	60
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn CBCC, chi công tác CCHC			20	20	20	20
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra hộ nghèo			10	10	10	10
-	Hỗ trợ kinh phí Hội thao quân sự			10	10	10	10
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách BTXH 06 tháng cuối năm 2025			48	48	48	48
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030			563	563	563	563

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán ngân sách xã năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	60.988.000	5.271.000	66.259.000	
A	Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập	13.944.183	-	13.944.183	
I	Chi đầu tư phát triển	98.593		98.593	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	98.593		98.593	
II	Chi thường xuyên	13.573.000		13.573.000	
III	Dự phòng	155.000		155.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	117.590	-	117.590	
-	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	117.590		117.590	
B	Dự toán chi phân bổ những tháng cuối năm 2025	47.043.817	5.271.000	52.314.817	
I	Chi đầu tư phát triển	129.407		129.407	
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>129.407</i>		<i>129.407</i>	
II	Chi thường xuyên	46.051.190	2.064.102	48.115.292	Chi tiết theo PL 3.1
1	Chi sự nghiệp kinh tế	200.000	-	200.000	
	Phòng Kinh tế	200.000		200.000	
2	Sự nghiệp môi trường				
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ				
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	136.635	-	136.635	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	136.635		136.635	
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	49.230	-49.230	0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	49.230	-49.230	-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	80.000	-	80.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	80.000		80.000	
7	Chi đảm bảo xã hội	3.668.000	-	3.668.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.605.000		3.605.000	
	Phòng Kinh tế	63.000		63.000	
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	26.784.516	5.221.484	32.006.000	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	14.020.159	-2.964.912	11.055.247	
	Văn phòng Đảng ủy xã	3.945.836	-1.435.615	2.510.221	
	Ủy ban MTTQVN xã	1.245.571	-128.332	1.117.239	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	5.333.880	-647.852	4.686.028	
	Phòng Kinh tế	1.225.384	-261.566	963.818	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.731.455	-391.894	1.339.561	
	Trung tâm phục vụ hành chính công	538.033	-99.653	438.380	
10	Chi y tế, dân số, gia đình	22.240	-22.240	0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	22.240	-22.240	-	
11	Chi an ninh trật tự	699.900	-100.000	599.900	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	699.900	-100.000	599.900	
12	Chi quốc phòng	390.510	-21.000	369.510	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	390.510	-21.000	369.510	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán ngân sách xã năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
13	Chi khác Ngân sách	-		-	
III	Dự phòng chi ngân sách	357.000		357.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	124.410	3.206.898	3.331.308	
1	Kinh phí nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	49.000		49.000	
	Phòng Kinh tế (Chi các hoạt động của Ban ATGT, phụ cấp (nếu có))	49.000		49.000	
2	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	75.410		75.410	
	Kinh phí tiếp tục thực hiện biên soạn "Lịch sử truyền thống Anh hùng cách mạng xã Ia Ko, giai đoạn 1945-2020"		463.308	463.308	Phân bổ cho Văn phòng Đảng uỷ
	Kinh phí để thực hiện mua sắm các thiết bị đầu cuối, thiết bị định tuyến/tường lửa, phục vụ kết nối đến Trung tâm tỉnh thuộc hệ thống Hạ tầng truyền thông ngành Tài chính		123.000	123.000	Hiện tại chưa có văn bản triển khai nên chưa phân bổ
	Kinh phí hoàn ứng chợ trung tâm xã Ia Hlốp		1.410.000	1.410.000	Phân bổ cho phòng Kinh tế xã
	Quỹ tiền thưởng năm 2025, theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (xã Ia Ko cũ)		144.280	144.280	Bổ trí cho các đơn vị để hoàn trả nguồn cân đối đầu năm
	Quỹ tiền thưởng năm 2025, theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (xã Ia Hlốp cũ)		177.100	177.100	Bổ trí cho các đơn vị để hoàn trả nguồn cân đối đầu năm
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc BCH quân sự xã		100.000	100.000	Không còn nhu cầu sử dụng nên không phân bổ
	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019		78.210	78.210	Xã Ia Hlốp cũ đã thực hiện nên không phân bổ
	Chi khen thưởng, chi khác		60.000	60.000	Các khoản kinh phí đang chuyển đổi dữ liệu
	Kinh phí đào tạo, tập huấn CBCC, chi công tác CCHC		20.000	20.000	
	Hỗ trợ kinh phí điều tra hộ nghèo		10.000	10.000	
	Hỗ trợ kinh phí Hội thao quân sự		10.000	10.000	
	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách BHXH 06 tháng cuối năm 2025		48.000	48.000	Phân bổ cho phòng Văn hoá - Xã hội để hoàn trả nguồn đầu năm
	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030		563.000	563.000	Phân bổ cho Văn phòng Đảng uỷ để hoàn trả nguồn đã bổ trí đầu năm
V	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL	381.810	0	381.810	





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Tờ trình số 57/Tr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:					Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Tổng số	Kinh phí tự chủ							
			Trong đó		Tổng số		Trong đó							
			Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX			Quỹ lương và các khoản đóng góp			CTX				
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10		
	TỔNG CHI THUƯỜNG XUYẾN	46.051.190	30.181.638	28.121.638	2.060.000	15.869.552	48.115.292	34.228.746	32.681.246	1.547.500	13.886.546			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.784.516	23.379.475	23.379.475	-	3.405.041	32.006.000	28.030.706	28.030.706	-	3.975.294			
1	Trường THCS Ama Trang Long	2.298.898	2.118.463	2.118.463	-	180.435	2.821.734	2.435.379	2.435.379	-	386.355			
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	2.118.463	2.118.463	2.118.463			2.118.463	2.118.463	2.118.463					
	Kinh phí biên chế tăng thêm, chế độ GV thể dục	-	-	-			336.865	336.865	336.865					
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-	-			-19.949	-19.949	-19.949					
	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP (Học kỳ 1 năm học 2025-2026)	-	-	-			205.920	205.920	-		205.920			
	Chế độ ngoài trời + đồng phục giáo viên thể dục	11.660	-	-		11.660	11.660	-	-		11.660			
	Kinh phí duy trì bề bori	18.000	-	-		18.000	18.000	-	-		18.000			
	Kinh phí phần mềm	3.000	-	-		3.000	3.000	-	-		3.000			
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	147.775	-	-		147.775	147.775	-	-		147.775			
2	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3.528.272	3.063.547	3.063.547	-	464.725	4.430.678	3.965.953	3.965.953	-	464.725			
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	3.063.547	3.063.547	3.063.547			3.063.547	3.063.547	3.063.547					
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên (bổ sung còn thiếu)	-	-	-			765.887	765.887	765.887					
	Chánh tịch nhu cầu kinh phí giáo viên chuyển đến - chuyển đi	-	-	-			193.494	193.494	193.494					
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-	-			-56.975	-56.975	-56.975					
	Cấp bù, miễn giảm học phí	18.080	-	-		18.080	18.080	-	-		18.080			
	Hỗ trợ chi phí học tập	61.500	-	-		61.500	61.500	-	-		61.500			
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	385.145	-	-		385.145	385.145	-	-		385.145			
3	Trường THCS Kpã Klong	1.915.260	1.631.043	1.631.043	-	284.217	2.313.023	2.028.806	2.028.806	-	284.217			
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	1.631.043	1.631.043	1.631.043			1.631.043	1.631.043	1.631.043					
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên (bổ sung còn thiếu)	-	-	-			407.761	407.761	407.761					

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:					Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ				
			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		Tổng số				Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10	
	Kinh phí năng lương trước thời hạn	-	-				11.450	11.450	11.450	11.450				
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-				-21.448	-21.448	-21.448	-21.448				
	Hỗ trợ chi phí học tập	140.953	-			140.953		140.953	-				140.953	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	143.264	-			143.264		143.264	-				143.264	
4	Trưởng Tiểu học Lê Hồng Phong	5.077.742	4.479.845	4.479.845	-	597.897	1.293.577	6.371.319	5.734.484	5.734.484	-		636.835	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	4.479.845	4.479.845	4.479.845				4.479.845	4.479.845	4.479.845				
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên (bổ sung còn thiếu)	-	-	-			1.119.950	1.119.950	1.119.950	1.119.950				
	Chênh lệch nhu cầu kinh phí giáo viên chuyển đến - chuyển đi	-	-	-			211.903	211.903	211.903	211.903				
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-	-			-77.214	-77.214	-77.214	-77.214				
	Kinh phí dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ trước khi vào lớp 1	-	-	-			29.018	29.018	-	-			29.018	
	Kinh phí phần mềm học bạ số năm học 2024-2025	-	-	-			9.920	9.920	-	-			9.920	
	Hỗ trợ chi phí học tập	63.900	-	-		63.900		63.900	-	-			63.900	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	533.997	-	-		533.997		533.997	-	-			533.997	
5	Trưởng Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4.608.613	4.071.839	4.071.839	-	536.774	12.223	4.620.836	4.058.247	4.058.247	-		562.589	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	4.071.839	4.071.839	4.071.839				4.071.839	4.071.839	4.071.839				
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-	-			-32.562	-32.562	-32.562	-32.562				
	Bổ sung phụ cấp thâm niên nghề (tăng thâm niên lần đầu)	-	-	-			18.970	18.970	18.970	18.970				
	Kinh phí dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ trước khi vào lớp 1	-	-	-			25.815	25.815	-	-			25.815	
	Hỗ trợ chi phí học tập	320.250	-	-		320.250		320.250	-	-			320.250	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	216.524	-	-		216.524		216.524	-	-			216.524	
6	Trưởng Tiểu học Lê Văn Tâm	3.652.695	3.324.752	3.324.752	-	327.943	554.304	4.206.999	3.757.856	3.757.856	-		449.143	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	3.324.752	3.324.752	3.324.752				3.324.752	3.324.752	3.324.752				
	Kinh phí lương ghép, chế độ GV thể dục, biên chế tăng thêm (dự toán còn thiếu so với Quyết định được giao)	-	-	-			479.043	479.043	479.043	479.043			479.043	
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-	-			-45.939	-45.939	-45.939	-45.939			-45.939	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ						Kinh phí tự chủ				
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX	Kinh phí không tự chủ	
				7	8	9							
		5-6+9	6-7+8	7	8	9		5-6+9	6-7+8	7	8	9	
1	2												10
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (Học kỳ 1 năm học 2025-2026)	-	-				121.200	121.200	-			121.200	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	327.943	-				327.943	327.943	-			327.943	
7	Trường Mầm non Mãng Non	2.325.559	1.894.640	1.894.640	-	430.919	461.002	2.786.561	2.355.642	2.355.642	-	430.919	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	1.894.640	1.894.640	1.894.640				1.894.640	1.894.640	1.894.640			
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên (bổ sung còn thiếu)	-	-				478.660	478.660	478.660	478.660			
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-				-17.658	-17.658	-17.658	-17.658			
	Cấp bù học phí	32.877	-				32.877	32.877	-			32.877	
	Hỗ trợ THPT	131.550	-				131.550	131.550	-			131.550	
	Tiền ăn trưa	148.320	-				148.320	148.320	-			148.320	
	Chế độ giáo viên mầm non (NĐ 105)	7.200	-				7.200	7.200	-			7.200	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	110.972	-				110.972	110.972	-			110.972	
8	Trường Mầm non 17/3	1.864.784	1.603.542	1.603.542	-	261.242	164.854	2.029.638	1.768.396	1.768.396	-	261.242	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	1.603.542	1.603.542	1.603.542				1.603.542	1.603.542	1.603.542			
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên (bổ sung còn thiếu)	-	-				184.261	184.261	184.261	184.261			
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-				-19.407	-19.407	-19.407	-19.407			
	KP cấp bù miễn, giảm học phí	76.000	-				76.000	76.000	-			76.000	
	KP hỗ trợ chi phí học tập	15.300	-				15.300	15.300	-			15.300	
	KP hỗ trợ ăn trưa	34.400	-				34.400	34.400	-			34.400	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	135.542	-				135.542	135.542	-			135.542	
9	Trường Mầm non 2/9	1.377.373	1.191.804	1.191.804	-	185.569	912.519	2.289.892	1.925.943	1.925.943	-	363.949	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên	1.191.804	1.191.804	1.191.804				1.191.804	1.191.804	1.191.804			
	Kinh phí biên chế tăng thêm	-	-				751.972	751.972	751.972	751.972			
	Giảm dự toán kinh phí công đoàn 7 tháng cuối năm (2%)	-	-				-17.833	-17.833	-17.833	-17.833			
	KP cấp bù miễn, giảm học phí	43.855	-				43.855	43.855	-			43.855	
	KP hỗ trợ ăn trưa	3.280	-				3.280	3.280	-			3.280	
	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP (Học kỳ 1 năm học 2025-2026)	-	-				108.780	108.780	-			108.780	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:					Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Tổng số	Kinh phí tự chủ			Tổng số	Kinh phí không tự chủ			
			Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX	Kinh phí không tự chủ		Quỹ lương và các khoản đóng góp					CTX		
I	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (Học kỳ I năm học 2025-2026)	-	-					69.600	-				69.600	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	138.434	-			138.434			-				138.434	
10	Phòng Văn hoá - Xã hội	135.320	-	-		135.320	-		-				135.320	
	Hội nghị Tập huấn chuyên môn 03 cấp (mầm non, TH, THCS)	23.820	-			23.820	-23.820		-				-	
	Hoạt động khai giảng năm học mới	18.000	-			18.000			-				18.000	
	Hội nghị kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	8.500	-			8.500	-8.500		-				-	
	Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tiểu học	25.000	-			25.000	-25.000		-				-	
	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam						57.320		57.320				57.320	
	Bồi dưỡng chính trị hè cho giáo viên	12.000	-			12.000			-				12.000	
	Chi miễn giảm học phí cho HS, SV theo NĐ 81	48.000	-			48.000			-				48.000	
II	Chi khoa học - công nghệ													
III	Chi Quốc phòng	390.510	276.216	216.216	60.000	114.294	-21.000	369.510	261.216	216.216	45.000	108.294		
I	Văn phòng HĐND và UBND xã	390.510	276.216	216.216	60.000	114.294	-21.000	369.510	261.216	216.216	45.000	108.294		
	Lương, các khoản đóng góp (3 biên chế BCH Quân sự xã)	177.606	177.606	177.606				177.606	177.606	177.606				
	Chi hoạt động thường xuyên khác (3 biên chế)	60.000	60.000		60.000		-15.000	45.000	45.000		45.000			
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	38.610	38.610	38.610				38.610	38.610	38.610				
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (01 người)	6.000	-			6.000	-6.000	-	-				-	Đã bố trí nguồn tỉnh BS có mục tiêu
	Công tác trực sẵn sàng chiến đấu (Dân quân tự vệ)	42.394	-			42.394		42.394	-			42.394		
	Công tác tuyển quân năm 2026	65.900	-			65.900		65.900	-			65.900		
IV	Chi an ninh và TTAIXH	699.900	-	-	-	699.900	-100.000	599.900	-	-	-	599.900		
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	699.900	-	-	-	699.900	-100.000	599.900	-	-	-	599.900		
	Hỗ trợ các hoạt động đối với Công an xã	150.000	-			150.000	-100.000	50.000	-			50.000		
	Phụ cấp cho Tổ bảo vệ ANTT cơ sở	549.900	-			549.900		549.900	-			549.900		
V	Chi y tế, dân số và gia đình	22.240	-	-	-	22.240	-22.240	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:						Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Chí chủ	
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Tổng số	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX								
I	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10			
I	Phòng Văn hoá - Xã hội	22.240	-	-	-	22.240	-22.240	-	-	-	-	-				
	Đoàn kiểm tra hành nghề Y được Tư nhân	17.920	-	-	-	17.920	-17.920	-	-	-	-	-				
	Đoàn kiểm tra An toàn thực phẩm	4.320	-	-	-	4.320	-4.320	-	-	-	-	-				
VI	Chi văn hoá, thông tin	136.635	-	-	-	136.635	0	136.635	-	-	-	136.635				
I	Phòng Văn hoá - Xã hội	136.635	-	-	-	136.635	0	136.635	-	-	-	136.635				
	Kinh phí thảo góp pano tuyên truyền đã hư hỏng	5.000	-	-	-	5.000		5.000	-	-	-	5.000				
	Làm mới cổng làng	46.000	-	-	-	46.000		46.000	-	-	-	46.000				
	Công nhân gia đình văn hóa (khung và giấy công nhân)	70.635	-	-	-	70.635		70.635	-	-	-	70.635				
	Tuyên truyền các ngày lễ lớn	15.000	-	-	-	15.000		15.000	-	-	-	15.000				
VII	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	80.000	-	-	-	80.000	0	80.000	-	-	-	80.000				
	Phòng Văn hoá - Xã hội	80.000	-	-	-	80.000	0	80.000	-	-	-	80.000				
	Kinh phí sửa chữa, vận hành đài và các cùm loa phát thanh	80.000	-	-	-	80.000		80.000	-	-	-	80.000				
VIII	Chi thể dục thể thao	49.230	-	-	-	49.230	-49.230	-	-	-	-	-				
I	Phòng Văn hoá - Xã hội	49.230	-	-	-	49.230	-49.230	-	-	-	-	-				
	Hội thao chào mừng ngày Quốc khánh 2/9	49.230	-	-	-	49.230	-49.230	-	-	-	-	-				
IX	Chi bảo vệ môi trường															
X	Chi các hoạt động kinh tế	200.000	-	-	-	200.000	0	200.000	-	-	-	200.000				
I	Phòng Kinh tế	200.000	-	-	-	200.000	0	200.000	-	-	-	200.000				
	Lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chung xã Ia Ko	200.000	-	-	-	200.000		200.000	-	-	-	200.000	Phản NS xã đối ứng			
XI	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, MT, Đoàn thể	14.020.159	6.525.947	4.525.947	2.000.000	7.494.212	-2.964.912	11.055.247	5.936.824	4.434.324	1.502.500	5.118.423				
I	Văn phòng Đảng ủy	3.945.836	2.001.857	1.291.857	710.000	1.943.979	-1.435.615	2.510.221	1.791.253	1.256.253	535.000	718.968				
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.291.857	1.291.857	1.291.857			-35.604	1.256.253	1.256.253							
	Chi hoạt động thường xuyên khác	600.000	600.000		600.000		-150.000	450.000	450.000		450.000					
	Kinh phí hợp đồng 111 (02 người)	110.000	110.000		110.000		-25.000	85.000	85.000		85.000					
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	185.634	-			185.634		185.634	-			185.634				
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (17 người)	54.600	-			54.600	-54.600	-	-			-	Đã bố trí nguồn kinh BS có mục tiêu			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
				Quý lương và các khoản đóng góp	CTX					Quý lương và các khoản đóng góp	CTX		
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	80.028	-	-	-	80.028		80.028	-	-	-	80.028	
	Kinh phí đặc thù	200.000	-	-	-	200.000	-150.000	50.000	-	-	-	50.000	
	Kinh phí phục vụ xe ô tô 81A 012.44	40.000	-	-	-	40.000		40.000	-	-	-	40.000	
	Kinh phí xây dựng, soạn thảo văn bản	150.000	-	-	-	150.000	-100.000	50.000	-	-	-	50.000	
	Kinh phí phục vụ thường trực Đảng ủy xã thẩm, viếng Đảng viên từ 50 năm tuổi đảng và các đối tượng thuộc BTV Đảng ủy xã quản lý	30.000	-	-	-	30.000	-15.000	15.000	-	-	-	15.000	
	Kinh phí Hội nghị Đảng ủy, BTV, BCH, Thường trực	60.000	-	-	-	60.000	-20.000	40.000	-	-	-	40.000	
	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra, giám sát của Ban thường vụ Đảng ủy	30.000	-	-	-	30.000		30.000	-	-	-	30.000	
	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	34.450	-	-	-	34.450		34.450	-	-	-	34.450	
	Kinh phí khen thưởng	125.000	-	-	-	125.000	-25.000	100.000	-	-	-	100.000	
	Kinh phí Ban Công tác 35	89.856	-	-	-	89.856		89.856	-	-	-	89.856	
	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 05	20.000	-	-	-	20.000	-20.000	-	-	-	-	-	
	Kinh phí Báo cáo viên	56.160	-	-	-	56.160	-56.160	-	-	-	-	-	
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã	788.251	-	-	-	788.251	-784.251	4.000	-	-	-	4.000	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu
2	Ủy ban MTTQVN xã	1.245.571	749.750	569.750	180.000	495.821	-128.332	1.117.239	704.750	569.750	135.000	412.489	
	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	510.080	510.080	510.080				510.080	510.080	510.080			
	Chi hoạt động thường xuyên khác	180.000	180.000		180.000		-45.000	135.000	135.000		135.000		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	71.604	-	-	-	71.604	-71.604	-	-	-	-	-	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	59.670	59.670	59.670				59.670	59.670	59.670			
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (02 người)	6.000	-	-	-	6.000	-6.000	-	-	-	-	-	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu
	Tổ chức đại hội đại biểu MTTQ xã lần thứ nhất	46.478	-	-	-	46.478	-46.478	-	-	-	-	-	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu
	KP đưa đoàn đi dự đại hội cấp tỉnh (MTTQ)	11.000	-	-	-	11.000	-11.000	-	-	-	-	-	
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc tại các thôn, làng	-	-	-	-	-	57.500	57.500	-	-	-	57.500	Kinh phí điều chỉnh từ Văn phòng HĐND&UBND xã

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HDND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:						Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú	
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí tự chủ					Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp		Kinh phí không tự chủ
			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX	Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX								
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9			5=6+9	6=7+8	7	8	9	10		
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBND TTQ	5.400	-			5.400			5.400	-			5.400			
	Tổ chức gặp mặt- tọa đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành truyền thống mặt trận TQ Việt Nam	18.355	-			18.355			18.355	-			18.355			
	Tổ chức hội nghị góp ý kiến văn kiện đại hội đại biểu đảng ủy xã	8.345	-			8.345			8.345	-			8.345			
	Hội nghị Tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới năm 2025 (Đề án 938)	36.610	-			36.610			36.610	-			36.610			
	Tổ chức Hội nghị tọa đàm nhập dịp kỷ niệm 95 năm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10	5.750	-			5.750		-5.750	-	-			-			
	Tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ xã Ia Ko lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2031	72.870	-			72.870			72.870	-			72.870			
	Kinh phí đưa đoàn Đại biểu dự Đại hội cấp tỉnh (phụ nữ)	17.600	-			17.600			17.600	-			17.600			
	Tổ chức Đại hội đại biểu Hội Nông dân xã lần thứ nhất	46.099	-			46.099			46.099	-			46.099			
	Tham gia Đại hội cấp tỉnh (Hội nông dân)	17.600	-			17.600			17.600	-			17.600			
	Hội nghị Ban chấp hành lần thứ nhất mở rộng nhiệm kỳ 2022-2027	3.000	-			3.000			3.000	-			3.000			
	Tập huấn công tác Hội cho cán bộ Chi hội trưởng thôn, làng	9.500	-			9.500			9.500	-			9.500			
	Đại hội Hội CCB xã, Nhiệm kỳ 2025-2030	28.960	-			28.960			28.960	-			28.960			
	Hội nghị Ban chấp hành lần thứ ba, nhiệm kỳ 2022-2027 mở rộng Tổng kết công tác Hội năm 2025 phương hướng nhiệm vụ năm 2026	6.250	-			6.250			6.250	-			6.250			
	Tổ chức đại hội đại biểu đoàn TN xã lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030	55.000	-			55.000			55.000	-			55.000			
	Tổ chức ngày chủ nhật xanh, ngày thứ 7 tình nguyện	2.800	-			2.800			2.800	-			2.800			
	Tổ chức các hoạt động thanh niên tình nguyện hè, tổ chức công tác tổng kết hoạt động hè (tổ chức: 03 đợt)	7.600	-			7.600			7.600	-			7.600			
	Tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng mừng thành công ĐH các cấp	19.000	-			19.000			19.000	-			19.000			

T. GIA

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:						Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí tự chủ					Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
				7	8										
1	2	5-6+9	6-7+8	7	8	9		5-6+9	6-7+8	7	8	9	10		
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	5.333.880	1.674.492	1.064.492	610.000	3.659.388	-647.852	4.686.028	1.461.182	1.003.682	457.500	3.224.846			
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.001.312	1.001.312	1.001.312			-60.810	940.502	940.502	940.502					
	Chi hoạt động thường xuyên khác	450.000	450.000		450.000		-112.500	337.500	337.500		337.500				
	Kinh phí hợp đồng 111 (03 người)	160.000			160.000		-40.000	120.000	120.000		120.000		Giảm nhu cầu bố trí dự toán đối với hợp đồng bảo vệ, tạp vụ		
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	63.180	63.180	63.180				63.180	63.180	63.180					
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	121.193	-			121.193	-73.042	48.151	-			48.151	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu		
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (08 người)	24.000,00	-			24.000	-24.000	0,00	-			-	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu		
	Kinh phí đặc thù	200.000	-			200.000	-150.000	50.000	-			50.000			
	Hoạt động phi Đại biểu HĐND (68 người)	239.382	-			239.382		239.382	-			239.382			
	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách thôn và người trực tiếp làm việc thôn, làng														
	- Số thôn, làng trên 350 hộ (6 thôn)	540.540	-			540.540		540.540	-			540.540			
	- Số thôn, làng dưới 350 hộ (17 thôn, làng)	1.740.375	-			1.740.375		1.740.375	-			1.740.375			
	Phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản (23 thôn)	26.910	-			26.910		26.910	-			26.910			
	Cán bộ xã nghỉ trợ cấp hàng tháng	185.983	-			185.983		185.983	-			185.983			
	Kinh phí tiếp công dân	38.200	-			38.200		38.200	-			38.200			
	Kinh phí CNTT + Trang thông tin điện tử	100.000	-			100.000	-50.000	50.000	-			50.000			
	Kinh phí sửa xe ô tô, Bảo hiểm, Phí đường bộ	55.000	-			55.000		55.000	-			55.000			
	Kinh phí sửa chữa hệ thống điện, internet UBND xã sau sáp nhập	30.000	-			30.000		30.000	-			30.000			
	Mua mới phần mềm kế toán	15.000	-			15.000		15.000	-			15.000			
	Kinh phí mua mẫu biểu hộ tịch	15.000	-			15.000		15.000	-			15.000			
	Kinh phí làm bảng hiệu, băng rôn, băng chữ danh, pano trụ sở mới sau sáp nhập	30.000	-			30.000		30.000	-			30.000			
	Kinh phí hoà giải cơ sở	30.000	-			30.000		30.000	-			30.000			
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	30.000	-			30.000	-30.000	-	-			-			
	Kinh phí hoạt động HĐND xã	180.305	-			180.305	-50.000	130.305	-			130.305			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:					Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú	
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
				Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX						Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX			
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10		
	Kinh phí hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo NQ88	57.500	-			57.500	-57.500	-	-	-		-	Điều chỉnh sang Ủy ban MTTQ xã		
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.731.455	857.801	657.801	200.000	873.654	-391.894	1.339.561	807.801	657.801	150.000	531.760			
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	596.961	596.961	596.961				596.961	596.961	596.961					
	Chi hoạt động thường xuyên khác	200.000	200.000	200.000			-50.000	150.000	150.000		150.000				
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	65.454	-			65.454	-65.454	-	-	-		-			
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (5 người)	16.200	-			16.200	-16.200	-	-	-		-	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu		
	Mua sắm phần mềm kế toán	15.000	-			15.000		15.000	-			15.000			
	Kinh phí hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP	-	-			-	53.418	53.418	-			53.418			
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	60.840	60.840	60.840				60.840	60.840	60.840					
	Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	9.600	-			9.600		9.600	-			9.600			
	Thẩm định hồ sơ Bảo trợ xã hội và ND 176	18.000	-			18.000		18.000	-			18.000			
	Mua số chỉ trợ cấp	5.000	-			5.000		5.000	-			5.000			
	Hội nghị Toa đàm ngày người cao tuổi	27.300	-			27.300		27.300	-			27.300			
	Giám định y khoa	3.450	-			3.450	-3.450	-	-			-			
	Kinh phí tổ chức hoạt động ngày 27/7	41.400	-			41.400		41.400	-			41.400			
	Chi cho dịch vụ chi trả trợ cấp	70.000	-			70.000	-48.000	22.000	-			22.000	Đã bố trí nguồn tính BS có mục tiêu 48trđ		
	Tổ chức Hội nghị thi đua	27.750	-			27.750		27.750	-			27.750			
	Đối thoại với Thanh niên	18.000	-			18.000		18.000	-			18.000			
	Thăm, tặng quà các điểm nhóm tôn giáo	14.000	-			14.000		14.000	-			14.000			
	Hoạt động thăm hỏi người có uy tín	12.000	-			12.000	-12.000	-	-			-			
	Kinh phí tổ chức hoạt động Trung thu	50.000	-			50.000		50.000	-			50.000			
	Kinh phí tổ chức phiên giao dịch việc làm	20.000	-			20.000	-20.000	-	-			-			
	Kinh phí khen thưởng	460.500	-			460.500	-230.208	230.292	-			230.292	1% CTX		
5	Phòng Kinh tế	1.225.384	816.156	616.156	200.000	409.228	-261.566	963.818	793.418	643.418	150.000	170.400	-		
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	574.036	574.036	574.036			27.262	601.298	601.298	601.298					
	Chi hoạt động thường xuyên khác	200.000	200.000	200.000			-50.000	150.000	150.000		150.000				
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	42.120	42.120	42.120				42.120	42.120	42.120					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ							
			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX	Tổng số			Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX			
1	2	5=6+9	6=7+8	7	8	9		5=6+9	6=7+8	7	8	9	10
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	71.098	-			71.098	-71.098	-	-	-		-	Đã bố trí nguồn tỉnh BS có mục tiêu
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (09 người)	29.400	-			29.400	-29.400	-	-	-		-	Đã bố trí nguồn tỉnh BS có mục tiêu
	Điều tra hộ nghèo	139.670	-			139.670	-38.970	100.700	-	-		100.700	Đã bố trí 1 phần từ nguồn vốn Chương trình MTQG
	Mua mới phần mềm kế toán;	15.000	-			15.000		15.000	-	-		15.000	
	Phôi giấy chứng nhận QSD, phôi giấy chứng nhận ĐKKD	1.950	-			1.950		1.950	-	-		1.950	
	Tổ chức tuần tra, kiểm tra QLBYR và kê khai diện tích đất lâm nghiệp	20.160	-			20.160	-20.160	-	-	-		-	
	Công tác phòng chống dịch bệnh động vật 2025	34.350	-			34.350		34.350	-	-		34.350	
	Đoàn kiểm tra thực hiện ký cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP đối với cơ sở SX nông lâm thủy sản ban đầu, nhỏ lẻ	18.400	-			18.400		18.400	-	-		18.400	
	Đoàn kiểm tra đất đai, xây dựng, lần chiếm lòng lề đường, sản xuất kinh doanh	31.500	-			31.500	-31.500	-	-	-		-	
	Đoàn kiểm tra khoáng sản	3.500	-			3.500	-3.500	-	-	-		-	
	Kinh phí đấu giá	22.000	-			22.000	-22.000	-	-	-		-	
	Kinh phí thông kê đất đai	22.200	-			22.200	-22.200	-	-	-		-	
6	Trung Tâm phục vụ Hành chính công	538.033	425.891	325.891	100.000	112.142	-99.653	438.380	378.420	303.420	75.000	59.960	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	325.891	325.891	325.891			-22.471	303.420	303.420	303.420			
	Chi hoạt động thường xuyên khác	100.000	100.000		100.000		-25.000	75.000	75.000		75.000		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	40.182	-			40.182	-40.182	-	-	-		-	Đã bố trí nguồn tỉnh BS có mục tiêu
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (03 người)	12.000	0,00			12.000	-12.000	-	0,00			-	Đã bố trí nguồn tỉnh BS có mục tiêu
	Kinh phí làm bảng hiệu, khung bạt, băng nội quy mới sau sắp nhập	15.000	-			15.000		15.000	-	-		15.000	
	Mua sắm phần mềm kế toán; Chứng thư số, biên lai điện tử	29.960	-			29.960		29.960	-	-		29.960	
	Kinh phí phục vụ cho người dân tại Trung tâm (mức uống, bánh kẹo)	15.000	-			15.000		15.000	-	-		15.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2025 của HĐND xã	Trong đó:						Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú		
			Kinh phí tự chủ								Kinh phí tự chủ						
			Tổng số			Trong đó					Tổng số			Trong đó			
			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX	Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX			Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX				
I	2	5-6+9	6-7+8	7	8	9		5-6+9	6-7+8	7	8	9	10				
XII	Chi bảo đảm xã hội	3.668.000	-	-	-	3.668.000	0	3.668.000	-	-	-	3.668.000					
1	Phòng Kinh tế	63.000	-	-	-	63.000	0	63.000	-	-	-	63.000					
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	63.000				63.000		63.000				63.000					
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.605.000	-	-	-	3.605.000	0	3.605.000	-	-	-	3.605.000					
	Kinh phí bảo trợ xã hội	3.605.000				3.605.000		3.605.000				3.605.000					

T.GIA